

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **50/2010/ND-CP**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2010*

<b>BỘ CÔNG THƯƠNG</b>	
<b>ĐẾN</b>	Số: .....
	Ngày: .....
	Chuyển: .....

**NGHỊ ĐỊNH**  
**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều**  
**của Luật Thuế tài nguyên**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;  
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 2, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thuế tài nguyên.

**Điều 2. Đối tượng chịu thuế**

Đối tượng chịu thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế tài nguyên, bao gồm:

1. Khoáng sản kim loại.
2. Khoáng sản không kim loại.
3. Dầu thô theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Dầu khí năm 1993.
4. Khí thiên nhiên theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Dầu khí năm 1993.
5. Khí than theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 2008.
6. Sản phẩm của rừng tự nhiên, bao gồm các loại thực vật và các loại sản phẩm khác của rừng tự nhiên, trừ động vật và hoi, quế, sa nhân, thảo quả do người nộp thuế trồng tại khu vực rừng tự nhiên được giao khoán nuôi, bảo vệ.
7. Hải sản tự nhiên, bao gồm động vật và thực vật biển.

8. Nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất.

9. Yên sào thiên nhiên.

10. Tài nguyên khác do Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ đề trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

## **Chương II** **CĂN CỨ TÍNH THUẾ**

### **Điều 3. Sản lượng tài nguyên tính thuế**

Sản lượng tài nguyên tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế tài nguyên.

Đối với nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên dùng cho mục đích công nghiệp thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định bằng mét khối ( $m^3$ ) hoặc lít (l) theo hệ thống đo đếm đạt tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam. Trường hợp không trực tiếp xác định được sản lượng tính thuế thông qua hệ thống đo đếm đạt tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam thì thực hiện khoán sản lượng tài nguyên khai thác theo kỳ tính thuế. Cơ quan thuế phối hợp với cơ quan có liên quan ở địa phương xác định sản lượng tài nguyên khai thác được khoán để tính thuế căn cứ vào tình hình khai thác thực tế, định mức tiêu chuẩn kỹ thuật ngành hoặc sản lượng khai thác sử dụng của tổ chức, cá nhân khác tương đương.

Bộ Tài chính quy định phương thức xác định sản lượng tính thuế quy định tại Điều này.

### **Điều 4. Giá tính thuế**

Giá tính thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 6 Luật Thuế tài nguyên, cụ thể:

1. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Trường hợp tài nguyên chưa xác định được giá bán thì giá tính thuế tài nguyên được xác định theo một trong những căn cứ sau:

a) Giá bán thực tế trên thị trường khu vực trong phạm vi địa bàn cấp tỉnh của đơn vị sản phẩm tài nguyên cùng loại nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

b) Trường hợp tài nguyên khai thác có chứa nhiều chất khác nhau thì giá tính thuế xác định theo giá bán đơn vị của từng chất và hàm lượng của từng chất trong tài nguyên khai thác nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Giá tính thuế tài nguyên trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện là giá bán điện thương phẩm bình quân;

b) Đối với gỗ là giá bán tại bãi giao (kho, bãi nơi khai thác); trường hợp chưa xác định được giá bán tại bãi giao thì giá tính thuế được xác định căn cứ vào giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

c) Đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu là giá xuất khẩu đơn vị sản phẩm tài nguyên (FOB); trường hợp tài nguyên khai thác vừa tiêu thụ nội địa và xuất khẩu thì đối với phần tiêu thụ nội địa là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, đối với phần xuất khẩu là giá xuất khẩu;

d) Đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than là giá bán tại điểm giao nhận. Điểm giao nhận là điểm được thoả thuận trong hợp đồng dầu khí mà ở đó dầu thô, khí thiên nhiên, khí than được chuyển giao quyền sở hữu cho các bên tham gia hợp đồng dầu khí.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể giá tính thuế tài nguyên quy định tại khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này.

5. Bộ Tài chính quy định việc xác định giá tính thuế tài nguyên quy định tại điểm a, d khoản 3 Điều này và các trường hợp cụ thể khác.

### **Điều 5. Thuế suất**

1. Mức thuế suất cụ thể đối với từng loại tài nguyên thực hiện theo Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

2. Căn cứ các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế tài nguyên, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ đề trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh mức thuế suất đối với từng loại tài nguyên trong Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.

## **Chương III MIỄN, GIẢM THUẾ**

### **Điều 6. Miễn, giảm thuế**

Miễn, giảm thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế tài nguyên.

Trường hợp khác được miễn, giảm thuế tài nguyên, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ đề trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

## Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 7.** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Bãi bỏ Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên.

**Điều 8.** Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCE TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước,
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo.
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). xH 290